

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

Số: 2525 /QB-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 09 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Khánh Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn tại Tờ trình số 2772/TTr-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 328 /TTr-STNMT ngày 30 tháng 8 năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Khánh Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (Biểu 01 kèm theo)
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (Biểu 02 kèm theo)
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (Biểu 03 kèm theo)
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (Biểu 04 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Giao thông vận tải, Thông tin và truyền thông, Văn hoá – thể thao, Du lịch, Lao động-Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận: (VBĐT)

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, 21

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Tuấn

Biểu 01.

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM 2022

HUYỆN KHÁNH SON, TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tô Hạp	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		33.853,27	1.677,21	3.333,52	3.424,44	4.766,63	5.252,90	7.306,32	3.778,72	4.313,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	27.985,77	1.441,32	2.142,36	3.124,70	4.154,72	4.619,23	5.475,05	3.414,04	3.614,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA	34,80		7,54		12,78			14,48	
T. đó	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	34,68		7,54		12,78			14,36	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.492,71	32,47	45,89	108,64	504,21	970,63	553,04	193,22	84,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.725,00	912,34	572,04	738,26	719,51	644,86	598,41	1.157,75	381,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.029,61	68,83		863,02	1.683,37	2.504,35	3.928,55	348,12	1.633,37
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.953,82		1.088,32	467,59	397,91				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.731,62	425,93	423,33	944,19	834,17	496,79	394,64	1.698,55	1.514,02
T. đó	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.471,83	10,90	272,66	246,30	268,13	38,80	12,37	150,79	471,88
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,21	1,75	5,24	3,00	2,77	2,60	0,41	1,92	0,52
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.774,39	157,38	829,21	145,12	142,86	119,64	136,23	171,12	72,83
2.1	Đất quốc phòng	CQP	701,43	1,43	700,00						
2.2	Đất an ninh	CAN	2,14	1,64	0,05		0,05	0,11	0,10	0,08	0,11
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,64	4,57		1,95	0,52	0,25		3,35	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,72	1,06		0,95		0,14	0,02	0,53	0,02
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	354,00	56,98	50,25	46,27	53,05	30,89	32,85	56,86	40,03
-	Đất giao thông	DGT	230,04	37,35	23,16	29,33	31,28	19,99	23,98	40,52	24,43
-	Đất thủy lợi	DTL	51,12	5,48	7,22	7,23	12,47	2,87	0,64	1,78	13,43
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	6,94	4,36			0,42		1,41	0,45	0,30
-	Đất cơ sở y tế	DYT	2,34	0,06	1,17	0,16	0,12	0,31	0,14	0,16	0,22
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	23,53	4,38	12,94	1,38	2,57	1,75	1,63	4,45	0,90
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,95		4,00	0,24	0,99	0,70		0,30	0,72
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,34		0,34						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,66	0,14	0,06	0,04	0,04	0,07	0,07	0,21	0,03
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,61		1,94	0,63	0,51	0,92		0,61	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,82	3,99	2,78					0,05	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	17,46	0,91	3,11	4,12	1,84	1,19	3,49	2,80	
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,04							2,04	
-	Đất chợ	DCH	1,15	0,31		0,12	0,23	0,49			

2.6	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	5,29			4,80				0,49	
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,52	0,34	0,34	0,46	0,08	1,20	0,26	0,31	0,53
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,47	1,47							
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	145,59		27,35	19,75	17,62	12,21	17,51	36,02	15,13
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	29,13	29,13							
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,21	4,08	0,32	0,47	0,65	0,31	0,52	2,10	0,76
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,12	0,06		0,06					
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	508,60	56,62	50,86	73,00	73,46	77,13	86,46	74,86	16,21
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,53		0,04	0,43	0,01			0,01	0,04
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.093,11	78,51	361,95	154,62	469,05	514,03	1.695,04	193,56	626,35

Biểu 02.

**KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2022
CỦA HUYỆN KHÁNH SƠN, TỈNH KHÁNH HÒA**

(Kèm theo Quyết định số 51/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tô Hạp	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng diện tích (1+2)		55,29	13,71	8,87	3,65	0,31	0,55	3,55	4,26	20,39
1	Đất nông nghiệp	NNP	49,95	12,34	5,94	3,00	0,27	0,55	3,54	3,92	20,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,39		2,39						
T. đó	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2,39		2,39						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,38	3,52	0,32	1,00			2,16	1,10	0,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	23,78	8,79	3,14	2,00	0,27	0,55	1,34	2,82	4,87
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	15,27						0,04		15,23
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,13	0,03	0,09						0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,34	1,37	2,93	0,65	0,04		0,01	0,34	
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,57	0,10	0,21	0,15	0,04			0,07	
-	Đất giao thông	DGT	0,16		0,16						
-	Đất thủy lợi	DTL	0,08	0,03	0,05						
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,04				0,04				
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,07	0,07							
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,07							0,07	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa...	NTD	0,15			0,15					
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05		0,02				0,01	0,02	
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,80	0,80							
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,30		0,05					0,25	
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,62	0,47	2,65	0,50					

Biểu 03.

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2022

HUYỆN KHÁNH SƠN, TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tô Hạp	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	78,95	27,26	7,04	7,97	1,32	1,03	3,80	10,04	20,49
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,62		2,51		0,07			1,04	
T. đó	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	3,62		2,51		0,07			1,04	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	16,93	9,16	0,65	3,08		0,03	2,22	1,50	0,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	39,28	15,38	3,72	4,73	1,25	1,00	1,54	6,70	4,96
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	18,89	2,66	-	0,16	-	-	0,04	0,80	15,23
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,23	0,06	0,16						0,01
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp										
	Trong đó:										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,92		0,47		0,34			0,11	
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	584,97	138,59	52,77	63,33	31,46	197,55	75,67	19,23	6,37

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



Biểu 04.

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM 2022

HUYỆN KHÁNH SƠN, TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số ~~33~~ 33/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tô Hạp	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(5)	(6)	(7)	(10)	(8)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH (1+2)		0,42	0,02	0,01				0,39		
1	Đất nông nghiệp	NNP									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,42	0,02	0,01				0,39		
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,42	0,02	0,01				0,39		
-	Đất giao thông	DGT	0,41	0,02					0,39		
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,01		0,01						